

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	06 - 35
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hồi	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 18/05/2017, miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/10/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long

Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được lập ngày 22 tháng 11 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29 tháng 11 năm 2016.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/04/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.593.900.528	82.524.788.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.222.180.379	6.109.912.291
111	1. Tiền		6.222.180.379	6.109.912.291
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	750.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	750.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.134.479.445	65.793.099.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.637.621.132	26.606.447.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46.266.932.796	28.081.653.573
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	462.408.420	541.473.981
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.771.602.289	10.898.557.962
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.004.085.192)	(335.033.645)
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.892.808.027	8.842.477.882
141	1. Hàng tồn kho		8.715.648.568	8.842.477.882
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(822.840.541)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		344.432.677	1.029.299.568
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	136.336.064	61.682.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		208.096.613	967.319.877
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	297.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		387.471.195.894	378.028.185.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		178.032.011.000	203.825.451.279
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	3.425.451.279
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	178.032.011.000	200.400.000.000
220	II. Tài sản cố định		84.159.036.273	85.800.753.295
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.159.036.273	85.800.753.295
222	- Nguyên giá		94.989.086.687	94.893.813.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.830.050.414)	(9.093.060.664)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		50.635.933.807	321.993.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	50.635.933.807	321.993.172
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	73.929.940.000	87.267.611.014
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	13.539.418.630
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.929.940.000	73.728.192.384
260	VI. Tài sản dài hạn khác		714.274.814	812.376.598
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	402.776.436	512.376.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	11.498.378	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	300.000.000	300.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		550.065.096.422	460.552.974.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/04/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178.174.751.947	99.262.830.832
310	I. Nợ ngắn hạn		102.904.032.443	32.263.173.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	62.872.702.865	11.222.382.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.760.755.806	1.655.205.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.701.793.485	10.198.757.098
314	4. Phải trả người lao động		6.603.721.545	637.412.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	142.269.193
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.473.707.847	2.374.837.285
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	16.597.396.764	5.569.568.500
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		893.954.131	462.740.971
330	II. Nợ dài hạn		75.270.719.504	66.999.657.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	67.915.635.000	55.651.815.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.355.084.504	11.347.842.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		371.890.344.475	361.290.143.441
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	371.890.344.475	361.290.143.441
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		316.066.210.000	316.066.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		316.066.210.000	316.066.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		636.587.297	636.587.297
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.600.000.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(52.198.297)	(214.627.244)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.772.744.960	1.462.410.602
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.306.886.351	38.949.334.299
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.279.036.688	7.915.898.469
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.027.849.663	31.033.435.830
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.560.114.164	4.390.228.487
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		550.065.096.422	460.552.974.273

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Tô Thị Minh
 Người lập biểu


Bùi Thị Xuyên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huân
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
			30/09/2017	30/09/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	245.170.127.977	145.195.836.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	144.450.573	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.025.677.404	145.195.836.376
11	4. Giá vốn hàng bán	23	231.703.307.498	127.648.354.251
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.322.369.906	17.547.482.125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.952.084.587	171.827.404
22	7. Chi phí tài chính	25	548.872.316	1.101.958.848
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		548.872.316	1.085.635.794
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.809.430.694	6.443.638.968
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.916.151.483	10.173.711.713
31	11. Thu nhập khác	27	702.766.857	2.114.981.651
32	12. Chi phí khác	28	696.499.060	404.270.411
40	13. Lợi nhuận khác		6.267.797	1.710.711.240
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.922.419.280	11.884.422.953
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.767.187.215	2.579.472.781
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(11.498.378)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.166.730.443</u>	<u>9.304.950.172</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.027.849.663	9.381.267.086
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		138.880.780	(76.316.914)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	349	313


Tô Thị Minh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017


Bùi Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
			30/09/2017	30/09/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.922.419.280	11.884.422.953
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.736.989.750	1.866.388.797
03	- Các khoản dự phòng		1.491.892.088	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.460.830)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.841.925.944)	(66.834.181)
06	- Chi phí lãi vay		548.872.316	1.085.635.794
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.856.786.660	14.769.613.363
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.607.117.416)	19.750.326.430
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		126.829.314	1.281.991.030
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		72.601.167.678	12.158.200.823
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		34.946.189	125.202.775
14	- Tiền lãi vay đã trả		(548.872.316)	(1.138.678.053)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.125.431.469)	(2.898.969.818)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.455.556)	(22.950.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.148.853.084	44.024.736.030
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.604.161.262)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000)	(850.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.454.516.840	1.261.613.383
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(74.141.747.616)	(35.149.578.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.141.460.830	14.183.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.925.944	66.834.181
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.308.005.264)	(20.488.130.436)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 316.066.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 316.066.210.000 đồng; tương đương 31.606.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...);
- Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường;
- Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan;
- Đầu tư dự án.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	96,49%	96,49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần VSED	Hà Nội	100,00%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Bình Định	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	630.123.695	1.855.651.334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.592.056.684	4.254.260.957
	6.222.180.379	6.109.912.291

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	2.292.400.000	-	10.692.400.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	10.986.740.000	-	10.986.740.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyên giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	2.011.800.000	-	8.511.800.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	4.560.000.000	-	12.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	855.000.000	-	855.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước và Dầu khí Mê Kông	-	-	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Minh Hoàng	8.624.000.000	-	6.982.252.384	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Nông cụ Miền Trung	11.400.000.000	-	11.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh	10.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Khải	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	15.400.000.000	-	-	-
	73.929.940.000	-	73.728.192.384	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	Hà Nội	3,82%	3,82%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	Hà Nội	18,31%	18,31%	Xây dựng nhà các loại
- Công ty Cổ phần Chuyên Giao Công Nghệ Nước Sạch Hồng Ngọc	Hà Nội	3,10%	3,10%	Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	Hà Nội	7,02%	7,02%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	Vĩnh Phúc	19,00%	19,00%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Minh Hoàng	Hà Nội	17,97%	17,97%	Vận tải hành khách đường bộ
- Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung	Hà Nội	19,00%	19,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh	Hà Nội	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Khải	Hưng Yên	15,22%	15,22%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	Hưng Yên	19,25%	19,25%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	31.782.449.200	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	13.450.607.500	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	24.537.344.240	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Du lịch Tuấn Thành Phát	6.574.209.987	1
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.876.228.396	3.046.668.206
- BQLDA Phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	2.215.789.363	3.467.148.473
- BQLDA Hợp phần phát triển toàn diện kinh tế xã hội Đô thị Hưng Yên	1.853.740.286	2.158.138.848
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Ngọc Châu	4.610.157.433	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TH Việt Nam	4.515.127.667	-
- Công ty Cổ phần Hưng Cơ	-	6.094.873.389
- Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	6.584.162.788	6.813.854.200
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Xuân Minh Bảo	-	2.505.989.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	637.804.272	2.519.775.186
	99.637.621.132	26.606.447.303

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	17.805.193.582	17.805.193.582
- Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng Công trình QTC Việt Nam	16.144.532.000	8.542.532.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TH Việt Nam	1.380.402.214	1.097.990.664
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Lan	4.700.000.000	-
- Công ty TNHH Tùng Nam	3.349.210.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	90.000.000
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	54.750.000
- Công ty Cổ phần UNICOM	24.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Minh Phát	-	178.680.326
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.718.845.000	312.507.001
	46.266.932.796	28.081.653.573

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Ban chương trình nước và vệ sinh cho các Thị trấn ở Việt Nam (*)	462.408.420	541.473.981
	462.408.420	541.473.981
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Hạ tầng THPT Việt Nam	-	3.425.451.279
	-	3.425.451.279

(*) Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn thực hiện dự án của Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam, lãi suất 0%/năm. Dự án thực hiện từ năm 2013 - 2016 và khoản cho vay được thu hồi dần bằng tiền hoặc đối trừ công nợ với Ban đang theo dõi trên khoản mục Phải trả khác.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	384.627.031	-	622.938.596	-
- Ký cược, ký quỹ	289.300.000	-	661.568.613	-
- Công ty Cổ phần Hòa Long (1)	50.026.500	-	1.310.026.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Quyết	-	-	5.700.000.000	-
- Urban Integrated Consultants, INC (UICI)	-	-	567.068.142	-
- Cho vay Công ty Cổ phần nước Hưng Long	256.000.000	-	256.000.000	-
- Phải thu về thuế GTGT đầu vào (chưa có hóa đơn) của công trình Gia Đông	669.051.547	(669.051.547)	669.051.547	-
- Phải thu khác	122.597.211	-	111.904.564	-
	2.771.602.289	(669.051.547)	10.898.557.962	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (3)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (4)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Green Capital Hà Nội (5)	9.332.011.000	-	40.400.000.000	-
	178.032.011.000	-	200.400.000.000	-

(1): Là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hòa Long.

(2): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(4): Hợp tác đầu tư dự án "Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải, theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ", giữa Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam và liên danh Công ty Quản lý Xây dựng và Công nghệ thông tin (CMIT-Hàn Quốc) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (HALCOM-Việt Nam). Các bên thống nhất hình thành liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015 để thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 3 năm.

(5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HĐLD ngày 15/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành và Công ty Cổ phần Green Capital Hà Nội về xây dựng dự án Tam Đảo tại Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng số vốn đầu tư dự án là 70.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành góp 40.400.000.000 đồng, thời gian hợp tác là 10 năm. Hiện các bên đã hủy hợp đồng hợp tác đầu tư và Công ty đang thu hồi dần số tiền góp vốn.

9. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.110.713.405	106.628.213	1.110.713.405	775.679.760
+ BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu tái định cư Gia Minh	129.800.000	38.940.000	129.800.000	38.940.000
+ Ban QLDA Cải thiện Điều kiện vệ sinh Môi trường TP Hải Phòng	185.326.239	55.597.872	185.326.239	55.597.872
+ Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	12.090.341	48.361.364	12.090.341
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị Hải Phòng	14.667.000	-	14.667.000	-
+ BQLDA Năng lượng Nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
+ Ban QLDA Năng lượng Nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
+ Các khoản phải thu khác (các nhà thầu công trình Gia Đông)	669.051.547	-	669.051.547	669.051.547
	1.110.713.405	106.628.213	1.110.713.405	775.679.760

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.715.648.568	(822.840.541)	8.842.477.882	-
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền, và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ	4.865.437.086	-	4.472.693.359	-
+ HĐ43/2013-Lập thiết kế bản vẽ TC và TDT dự toán chi tiết hạ tầng KT dự án khu ĐTM phía Nam TP Bắc	697.159.417	(697.159.417)	697.159.417	-
+ Hà Đông, Sơn Tây-DVTV gói khảo sát KTXH, cam kết đầu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011	953.560.124	(125.681.124)	953.560.124	-
+ Dự án khảo sát lập qui hoạch chi tiết 1/500 hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn	361.501.410	-	-	-
+ Các dự án khác	1.837.990.531	-	2.719.064.982	-
	8.715.648.568	(822.840.541)	8.842.477.882	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 (1)	41.142.726.437	-
- Dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức - Ngũ Thái - Song Liễu (2)	9.493.207.370	321.993.172
	50.635.933.807	321.993.172

(1) Dự án Nhà máy phong điện Phương Mai 3 do Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung làm chủ đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư số 35321000013 được Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp ngày 24/08/2007. Theo thiết kế nhà máy có tổng công suất 21MW với 14 trụ tuabin gió phát điện, xây dựng trên diện tích 140 ha, với tổng vốn đầu tư hơn 40 triệu USD. Giai đoạn 2 của dự án đã được động thổ tháng 10/2017 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

(2): Dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức - Ngũ Thái - Song Liễu do Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành làm chủ đầu tư theo quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 06/07/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Dự án có tổng mức đầu tư là 41.545.966.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ tháng 2/2017 và dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	92.093.762.998	43.957.143	2.756.093.818	94.893.813.959
- Mua trong kỳ	-	95.272.728	-	95.272.728
Số dư cuối kỳ	92.093.762.998	139.229.871	2.756.093.818	94.989.086.687
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.821.926.678	43.957.143	2.227.176.843	9.093.060.664
- Khấu hao trong kỳ	1.534.896.047	2.646.468	199.447.235	1.736.989.750
Số dư cuối kỳ	8.356.822.725	46.603.611	2.426.624.078	10.830.050.414
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	85.271.836.320	-	528.916.975	85.800.753.295
Tại ngày cuối kỳ	83.736.940.273	92.626.260	329.469.740	84.159.036.273

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	70.969.500	47.523.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	61.766.564	6.250.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.600.000	7.909.091
	136.336.064	61.682.091
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	314.719.880	360.122.557
- Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	81.180.556	129.888.890
- Chi phí đào tạo	-	18.181.818
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.876.000	4.183.333
	402.776.436	512.376.598
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
- Đầu tư vào Trung tâm đào tạo và truyền thông Doanh nhân Việt (VEN)	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	300.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	10.765.989.600	2.400.000.000	11.065.989.600	11.065.989.600
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.869.568.500	2.869.568.500	3.992.757.996	1.330.919.332	5.531.407.164	5.531.407.164
	5.569.568.500	5.569.568.500	14.758.747.596	3.730.919.332	16.597.396.764	16.597.396.764
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	14.217.411.000	14.217.411.000	-	1.330.919.332	12.886.491.668	12.886.491.668
	14.217.411.000	14.217.411.000	-	1.330.919.332	12.886.491.668	12.886.491.668
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.869.568.500)	(2.869.568.500)	(3.992.757.996)	(1.330.919.332)	(5.531.407.164)	(5.531.407.164)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.347.842.500	11.347.842.500			7.355.084.504	7.355.084.504

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2017	01/04/2017
Vay cá nhân	VND	10,00%	Tin chấp	8.300.000.000	2.700.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	7,40%	Thế chấp	2.765.989.600	-
				11.065.989.600	2.700.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2017	01/04/2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	10%- 10,5%	2019	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.386.491.668	11.217.411.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	VND	7,70%	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.500.000.000	3.000.000.000
					12.886.491.668	14.217.411.000
					5.531.407.164	2.869.568.500
					7.355.084.504	11.347.842.500

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:				
- Công ty Cổ phần An Đạt	12.757.183.230	12.757.183.230	4.335.506.306	4.335.506.306
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	30.963.487.742	30.963.487.742	5.845.037.947	5.845.037.947
- Công ty TNHH Tùng Nam	3.158.553.400	3.158.553.400	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hải	5.351.376.000	5.351.376.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mê Kông	-	-	620.000.000	620.000.000
- Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	-	174.998.059	174.998.059
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Thành An	4.297.680.465	4.297.680.465	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Lan	1.476.424.623	1.476.424.623	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Vân Nguyễn	4.502.634.015	4.502.634.015	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	365.363.390	365.363.390	246.839.914	246.839.914
	62.872.702.865	62.872.702.865	11.222.382.226	11.222.382.226

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Công ty An Thuận Phát	1.900.000.000	-
- BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	827.879.000	827.879.000
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	187.967.000	433.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội	167.029.448	27.686.000
- Tổng Công ty Phát triển Đường cao tốc Việt Nam-Công Ty TNHH MTV	150.098.793	145.386.203
- Ban quản lý tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	98.514.000	197.379.000
- YACHIYO ENGINEERING CO.,LTD	425.475.200	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.792.365	23.875.236
	3.760.755.806	1.655.205.439

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.324.633.388	767.578.000	1.276.000	4.090.935.388
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.586.460.801	2.767.187.215	4.125.431.469	5.228.216.547
- Thuế thu nhập cá nhân	287.662.909	511.650.249	425.470.233	373.842.925
- Thuế tài nguyên	-	34.052.575	25.253.950	8.798.625
- Các loại thuế, phí khác	-	38.154.031	38.154.031	-
	10.198.757.098	4.118.622.070	4.615.585.683	9.701.793.485

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	90.849.303	86.157.406
- Bảo hiểm xã hội	122.672.421	77.102.747
- Bảo hiểm y tế	2.680.200	712.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.183.800	1.246.400
- Chương trình nước và các thị trấn ở Việt Nam	485.769.698	514.537.807
- Sờ tài chính tỉnh Bắc Ninh	1.351.790.000	1.351.790.000
<i>Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ (1)</i>	<i>667.950.000</i>	<i>667.950.000</i>
<i>Dự án cấp nước tại xã Gia Đông (1)</i>	<i>683.840.000</i>	<i>683.840.000</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.762.425	343.290.825
	2.473.707.847	2.374.837.285
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.494.000	59.674.000
- Sờ tài chính tỉnh Bắc Ninh	65.418.910.000	53.118.910.000
<i>Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ (1)</i>	<i>20.294.750.000</i>	<i>20.294.750.000</i>
<i>Dự án cấp nước tại xã Gia Đông (1)</i>	<i>32.824.160.000</i>	<i>32.824.160.000</i>
<i>Dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức - Ngũ Thái - Song Liễu (2)</i>	<i>12.300.000.000</i>	-
- Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành (3)	2.473.231.000	2.473.231.000
	67.915.635.000	55.651.815.000

(1): Theo văn bản số 894/UBND - KTTH ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ. Công ty cũng được hỗ trợ 100% tổng dự toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với Dự án cấp nước tại xã Gia Đông theo quyết định 477/QĐ - UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 05 năm 2014. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định 138/2014/QĐ - UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 07 tháng 05 năm 2014.

(2): Theo quyết định trúng thầu số 819/QĐ - UBND ngày 06 tháng 07 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ vốn từ Ngân sách Nhà nước đối với việc xây dựng dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức - Ngũ Thái - Song Liễu, đồng thời nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

(3): Theo biên bản bàn giao giữa UBND huyện Thuận Thành và Công ty TNHH Nước Thuận Thành, UBND huyện Thuận Thành bàn giao các hạng mục liên quan đến công trình Nhà máy nước thị trấn Hồ, Công ty Nước Thuận Thành thực hiện tiếp dự án này. Giá trị bàn giao theo biên bản là 2.473.231.000 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích có đồng không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	636.587.297	-	(51.798.297)	-	1.462.410.602	24.471.559.136	4.241.947.516	330.760.706.254							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	9.381.267.086	(76.316.914)	9.304.950.172							
Tăng khác	-	-	-	(153.409.091)	-	-	-	1.051.086.803	897.677.712							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(460.076.085)	-	(460.076.085)							
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	636.587.297	-	(205.207.388)	-	1.462.410.602	33.392.750.137	5.216.717.405	340.503.258.053							
Số dư đầu kỳ này	316.066.210.000	636.587.297	-	(214.627.244)	-	1.462.410.602	38.949.334.299	4.390.228.487	361.290.143.441							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	11.027.849.663	138.880.780	11.166.730.443							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	310.334.358	(931.003.074)	-	(620.668.716)							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	162.428.947	-	-	-	-	162.428.947							
Mua Công ty con trong kỳ (Phong điện miền Trung)	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty con (Nước Thuận Thành)	-	-	-	-	6.600.000.000	-	(6.839.970.000)	239.970.000	-							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(899.324.537)	(208.965.103)	(1.108.289.640)							
Số dư cuối kỳ này	316.066.210.000	636.587.297	-	(52.198.297)	6.600.000.000	1.772.744.960	41.306.886.351	5.560.114.164	371.890.344.475							

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM ngày 25/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.949.334.299
Trích Quỹ đầu tư phát triển	310.334.358
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	620.668.716
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (dự kiến)	6.321.324.200
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (dự kiến)	9.481.986.300

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2017 VND
- Ông Nguyễn Quang Huân	13,97%	44.150.760.000	13,97%	44.150.760.000
- Ông Phùng Ngọc Sơn	5,14%	16.261.970.000	5,14%	16.261.970.000
- Bà Võ Thùy Dương	0,00%	-	5,02%	15.858.370.000
- Các cổ đông khác	80,87%	255.597.070.000	75,85%	239.738.700.000
- Cổ phiếu quỹ	0,02%	56.410.000	0,02%	56.410.000
	100%	316.066.210.000	100%	316.066.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	316.066.210.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	316.066.210.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/04/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.606.621	31.606.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.606.621	31.606.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.606.621	31.606.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.600.980	31.600.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.600.980	31.600.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2017 VND	01/04/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	1.462.410.602
	1.772.744.960	1.462.410.602

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	232.120.776.121	132.743.421.958
Doanh thu khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	1.895.671.283	1.733.328.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.153.680.573	10.719.085.631
	245.170.127.977	145.195.836.376

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	140.166.400	-
Giảm giá hàng bán	4.284.173	-
	144.450.573	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	221.103.374.225	119.193.814.126
Giá vốn khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	2.423.815.891	2.218.692.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.353.276.841	6.235.847.842
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	822.840.541	-
	231.703.307.498	127.648.354.251

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.925.944	126.834.181
Lãi bán các khoản đầu tư	6.800.000.000	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	108.697.813	4.993.223
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.460.830	-
	6.952.084.587	171.827.404

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	548.872.316	1.085.635.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	16.323.054
	548.872.316	1.101.958.848

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.738.629	596.738.508
Chi phí nhân công	2.777.358.003	3.137.425.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.774.063	235.173.111
Chi phí dự phòng	669.051.547	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.498.570.719	1.980.502.390
Chi phí khác bằng tiền	244.937.733	493.799.375
	5.809.430.694	6.443.638.968

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tiền hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước	690.000.000	2.089.000.000
Thu nhập khác	12.766.857	25.981.651
	702.766.857	2.114.981.651

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Ứng hộ cho các hộ nghèo	-	270.000.000
Chi phí tiếp cận dự án nhưng chưa được phê duyệt	461.507.958	-
Các khoản bị phạt	227.417.538	128.701.025
Chi phí khác	7.573.564	5.569.386
	696.499.060	404.270.411

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tại công ty mẹ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long	1.890.497.849	2.579.472.781
Tại công ty con: Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	876.689.366	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.767.187.215	2.579.472.781

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/09/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ hợp nhất giao dịch mua bán nội bộ	11.498.378	-
	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ hợp nhất giao dịch mua bán nội bộ	(11.498.378)	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.027.849.663	9.381.267.086
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.027.849.663	9.381.267.086
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.600.980	29.994.359
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349	313

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.646.440	48.095.110
Chi phí nhân công	7.344.330.847	7.014.787.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.736.989.750	1.866.388.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.452.445.460	3.419.097.643
Chi phí khác bằng tiền	1.187.289.260	952.844.611
	15.240.701.757	13.301.213.470

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.222.180.379	-	6.109.912.291	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.441.234.421	(1.004.085.192)	237.905.005.265	(335.033.645)
Các khoản cho vay	462.408.420	-	4.716.925.260	-
	287.125.823.220	(1.004.085.192)	248.731.842.816	(335.033.645)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017 VND	01/04/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	23.952.481.268	16.917.411.000
Phải trả người bán, phải trả khác	133.262.045.712	69.249.034.511
Chi phí phải trả	-	142.269.193
	157.214.526.980	86.308.714.704

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.222.180.379	-	-	6.222.180.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.405.138.229	178.032.011.000	-	279.437.149.229
Các khoản cho vay	462.408.420	-	-	462.408.420
	108.089.727.028	178.032.011.000	-	286.121.738.028
Tại ngày 01/04/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.109.912.291	-	-	6.109.912.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.169.971.620	200.400.000.000	-	237.569.971.620
Các khoản cho vay	1.291.473.981	3.425.451.279	-	4.716.925.260
	44.571.357.892	203.825.451.279	-	248.396.809.171

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	16.597.396.764	7.355.084.504	-	23.952.481.268
Phải trả người bán, phải trả khác	65.346.410.712	67.915.635.000	-	133.262.045.712
	81.943.807.476	75.270.719.504	-	157.214.526.980
Tại ngày 01/04/2017				
Vay và nợ	5.569.568.500	11.347.842.500	-	16.917.411.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.597.219.511	55.651.815.000	-	69.249.034.511
Chi phí phải trả	142.269.193	-	-	142.269.193
	19.309.057.204	66.999.657.500	-	86.308.714.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 10-2017/NQ-HĐQTĐ/HALCOM ngày 01/11/2017:

- Công ty dự kiến thoái 65% cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành để tập trung cho dự án đường 923 Cần Thơ;
- Thu hồi toàn bộ số tiền hợp tác đầu tư tại Công ty Cổ phần Nước Hưng Long để đầu tư cho dự án Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 do Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung làm chủ đầu tư. Đồng thời, đề nghị công ty con là Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung để Công ty Cổ phần TBD Lào Cai là nhà thầu chính thực hiện dự án này.

Theo các Quyết định số 10, 12-2017/QĐ-HĐQTĐ/HALCOM ngày 27/09/2017 của HĐQT :

- Ông Bùi Xuân Hồi thôi đảm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2017;
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Dũng vào vị trí Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2017 và phụ trách toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho đến khi bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.976.325.548	1.895.671.283	11.153.680.573	-	245.025.677.404
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.872.951.323	(528.144.608)	2.977.563.191	-	13.322.369.906
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	9.604.161.262
Tài sản bộ phận	92.054.058.815	119.221.561.902	15.471.733.703	(11.498.378)	226.735.856.042
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	323.317.742.002
Tổng tài sản	92.054.058.815	119.221.561.902	15.471.733.703	(11.498.378)	550.053.598.044
Nợ phải trả bộ phận	58.209.659.010	86.428.103.133	1.864.436.841	-	146.502.198.984
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	31.672.552.963
Tổng nợ phải trả	58.209.659.010	86.428.103.133	1.864.436.841	-	178.174.751.947

Theo khu vực địa lý
Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	636.820.331	712.994.527

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61.682.091	487.002.522	(425.320.431)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	512.376.598	87.056.167	425.320.431
- Phải trả ngắn hạn khác	319	2.374.837.285	5.050.232.785	(2.675.395.500)
- Phải trả dài hạn khác	337	55.651.815.000	52.976.419.500	2.675.395.500



Tô Thị Minh
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2017



Bùi Thị Xuyên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân
 Chủ tịch HĐQT